

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-23
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-23

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tư	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Đặng Trần Lương	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Khán	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc
Ông Bùi Hồng Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Chương	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Bá Việt

Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Số: /2012/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 18 tháng 01 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Theo thông báo nộp tiền thuê đất năm 2011 của Chi cục thuế Thường Tín, số tiền thuê đất Công ty phải nộp trong năm 2011 theo đơn giá mới là 1.349.869.000 đồng. Trong năm Công ty mới tạm tính tiền thuê đất vào chi phí số tiền là 84.172.000 đồng theo mức thuế phải nộp của năm 2010 thấp hơn số phải tính là 1.265.697.000 đồng. Công ty đang làm các thủ tục đối với các cơ quan quản lý chức năng của địa phương để thay đổi mức thuế áp dụng cho diện tích đất đang sử dụng của Công ty tại Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Do đó chi phí thuê đất trên Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty phụ thuộc vào quyết định chính thức của các cơ quan quản lý địa phương có liên quan.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1369/KTV

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		75.960.842.020	59.725.262.806
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.845.451.489	4.451.419.776
111	1. Tiền		4.845.451.489	4.451.419.776
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.486.964.037	29.358.747.285
131	1. Phải thu của khách hàng		30.566.902.583	28.645.183.334
132	2. Trả trước cho người bán		139.308.800	2.541.427.134
135	5. Các khoản phải thu khác	4	464.813.142	93.575.064
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.684.060.488)	(1.921.438.247)
140	IV. Hàng tồn kho	5	37.774.743.420	23.877.937.852
141	1. Hàng tồn kho		37.774.743.420	23.877.937.852
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.853.683.074	2.037.157.893
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.303.884.802	2.019.282.766
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	549.798.272	17.875.127
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		53.912.049.215	53.555.355.300
220	II. Tài sản cố định		50.044.902.528	49.652.304.513
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	50.044.902.528	47.794.104.453
222	- Nguyên giá		92.915.907.070	85.537.069.648
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.871.004.542)	(37.742.965.195)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.135.000)	(267.135.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.858.200.060
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.867.146.687	3.903.050.787
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.867.146.687	3.903.050.787
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		129.872.891.235	113.280.618.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		80.360.665.301	62.680.412.343
310	I. Nợ ngắn hạn		67.820.761.353	45.020.508.395
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	29.795.770.572	21.503.957.041
312	2. Phải trả người bán		34.095.642.092	20.195.028.189
313	3. Người mua trả tiền trước		5.282.834	188.220.033
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	996.652.439	289.646.911
315	5. Phải trả người lao động		847.540.031	2.357.929.101
316	6. Chi phí phải trả		9.113.889	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	1.888.881.488	299.758.657
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		181.878.008	185.968.463
330	II. Nợ dài hạn		12.539.903.948	17.659.903.948
334	4. Vay và nợ dài hạn	13	12.539.903.948	17.659.903.948
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.512.225.934	50.600.205.763
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	49.512.225.934	50.600.205.763
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		42.499.010.000	42.499.010.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.845.000.000	2.615.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.484.325.934	4.802.305.763
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		129.872.891.235	113.280.618.106

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		58.506.800	22.171.000
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		226,50	4.934,87
- Đồng Euro (EUR)		764,30	763,51

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	238.165.499.386	195.400.212.785
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	1.977.992.843	1.880.373.160
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	236.187.506.543	193.519.839.625
11	4. Giá vốn hàng bán	18	216.659.230.869	173.307.989.286
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.528.275.674	20.211.850.339
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	73.162.923	61.828.013
22	7. Chi phí tài chính	20	6.888.603.870	4.498.813.985
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.240.621.860	4.498.813.985
24	8. Chi phí bán hàng	21	4.893.883.883	5.012.079.546
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	4.226.708.147	4.678.847.720
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.592.242.697	6.083.937.101
31	11. Thu nhập khác		442.631.450	174.859.995
32	12. Chi phí khác		5.000.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		437.631.450	174.859.995
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.029.874.147	6.258.797.096
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	717.952.976	1.564.699.274
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.311.921.171</u>	<u>4.694.097.822</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	779	1.138

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2011**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		247.854.551.987	204.826.540.224
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(215.157.707.923)	(146.108.565.933)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.455.121.825)	(14.535.281.600)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.104.889.854)	(4.528.813.985)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(32.729.223)	(6.239.891.047)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.337.139.773	246.626.085
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.589.895.909)	(6.180.546.472)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.851.347.026	27.480.067.272
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.589.938.967)	(35.441.780.216)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		136.818.200	21.818.182
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.544.803	61.828.013
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.400.575.964)	(35.356.134.021)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.051.670.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		69.193.425.599	57.412.591.560
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(66.000.993.948)	(52.759.141.077)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.249.171.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.056.739.349)	6.705.120.483
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		394.031.713	(1.170.946.266)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.451.419.776	5.622.366.042
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4.845.451.489	4.451.419.776

Hoàng Xuân Thành

Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt

Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2011****1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 42.499.010.000 VND. Tương đương 4.249.901 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	75.341.927	324.302.713
Tiền gửi ngân hàng	4.770.109.562	4.127.117.063
	4.845.451.489	4.451.419.776

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	122.803.161	-
Tiền thuế NK nộp thừa	214.417.379	-
Thuế TNCN phải thu của người lao động	51.266.000	-
Phải thu công ty ATB tiền vay nộp thuế	25.000.000	-
Phải thu tiền tạm ứng nghiên cứu sản phẩm mới	20.000.000	-
Phải thu khác	31.326.602	93.575.064
	464.813.142	93.575.064

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.997.148.614	17.716.432.115
Công cụ, dụng cụ	370.819.194	425.232.930
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	983.790.000	481.308.000
Thành phẩm	10.345.304.661	4.971.844.546
Hàng hoá	77.680.951	283.120.261
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37.774.743.420	23.877.937.852

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	51.417.765	17.875.127
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	498.380.507	-
	549.798.272	17.875.127

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bảng sáng chế
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	267.135.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	267.135.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	267.135.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	267.135.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.903.050.787	-
Số tăng trong năm	70.000.000	3.903.050.787
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(105.904.100)	-
Số dư cuối năm	3.867.146.687	3.903.050.787
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp	3.823.396.687	3.903.050.787
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.750.000	-
	3.867.146.687	3.903.050.787

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	24.675.770.572	17.183.957.041
- Vay ngân hàng	23.532.770.572	16.783.957.041
- Vay cá nhân	1.143.000.000	400.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.120.000.000	4.320.000.000
	29.795.770.572	21.503.957.041

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	19.672.770.572	11.321.715.515
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	3.860.000.000	3.129.868.600
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	-	2.332.372.926
Vay cán bộ công nhân viên	1.143.000.000	400.000.000
	24.675.770.572	17.183.957.041

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	5.120.000.000	4.320.000.000
	5.120.000.000	4.320.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2011/HĐTD ngày 31/03/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 24,5 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ 31/03/2011; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 18,5%/năm, đối với các giấy nhận nợ phát sinh mới được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo, thực hiện biện pháp đảm bảo bổ sung nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 16/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay là 3.860.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 17%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ các khoản phải thu.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	939.976.439	254.752.686
Thuế Thu nhập cá nhân	56.676.000	34.894.225
	996.652.439	289.646.911

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	351.233.978	255.521.937
Bảo hiểm xã hội	-	6.623.500
Bảo hiểm y tế	-	29.531.220
Bảo hiểm thất nghiệp	86.646.573	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	730.000	-
Phải trả ông Ngô Bá Việt tiền mua ô tô	1.278.673.000	-
Lãi vay phải trả	126.618.117	-
Phải trả, phải nộp khác	44.979.820	8.082.000
	1.888.881.488	299.758.657

13 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	12.539.903.948	17.659.903.948
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	12.539.903.948	17.659.903.948
	12.539.903.948	17.659.903.948

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐTD-DH ngày 03/07/2009 và phụ lục, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 24,5 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: xây dựng nhà xưởng sản xuất và đầu tư mua máy móc thiết bị, phụ tùng của dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu; nợ gốc trả theo lịch trả nợ trong hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 3 tháng một lần khi có thông báo thay đổi lãi suất của ngân hàng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 17.659.903.948 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2012 là 5.120.000.000 đồng.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.499.010.000	42.499.010.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>42.499.010.000</i>	<i>27.422.700.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	<i>15.076.310.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>42.499.010.000</i>	<i>42.499.010.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.249.901.000	11.559.529.604
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>4.249.901.000</i>	<i>11.559.529.604</i>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ - ĐHCĐ ngày 09/04/2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	4.694.097.822
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,90%	230.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,20%	150.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	90,54%	4.249.901.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,37%	64.196.822

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.249.901	4.249.901
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.249.901</i>	<i>4.249.901</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.249.901	4.249.901
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.249.901</i>	<i>4.249.901</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ dự phòng tài chính	2.845.000.000	2.615.000.000
	2.845.000.000	2.615.000.000

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	238.165.499.386	195.400.212.785
	238.165.499.386	195.400.212.785

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.786.315.223	1.519.236.860
Giảm giá hàng bán	8.784.200	4.986.200
Hàng bán bị trả lại	182.893.420	356.150.100
	1.977.992.843	1.880.373.160

17 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	236.187.506.543	193.519.839.625
	236.187.506.543	193.519.839.625

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	216.659.230.869	173.307.989.286
	216.659.230.869	173.307.989.286

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	52.544.803	61.828.013
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	20.618.120	-
	73.162.923	61.828.013

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.240.621.860	4.498.813.985
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	610.557.771	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	37.424.239	-
	6.888.603.870	4.498.813.985

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	885.033.924	881.722.199
Chi phí nhân công	724.027.785	793.516.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.388.389	164.925.721
Chi phí khác bằng tiền	3.141.433.785	3.171.915.483
	4.893.883.883	5.012.079.546

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	150.832.400	187.000.078
Chi phí nhân công	1.927.837.198	2.093.042.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.089.665	260.074.756
Thuế, phí, lệ phí	87.172.000	87.172.000
Chi phí dự phòng	201.042.759	-
Chi phí khác bằng tiền	1.607.734.125	2.051.558.306
	4.226.708.147	4.678.847.720

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.029.874.147	6.258.797.096
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.000.000	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	4.034.874.147	6.258.797.096
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.034.874.147	6.258.797.096
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.008.718.537	1.564.699.274
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính	(290.765.561)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	717.952.976	1.564.699.274

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.311.921.171	4.694.097.822
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.311.921.171	4.694.097.822
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.249.901	4.124.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	779	1.138

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.237.912.309	150.336.094.532
Chi phí nhân công	13.566.894.480	14.569.435.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.293.344.109	5.978.179.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.994.273.568	4.592.291.503
Chi phí khác bằng tiền	4.429.673.538	9.434.838.720
	231.522.098.004	184.910.839.525

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất que hàn và dây hàn, chiếm hơn 90% trong toàn bộ hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm như sau		
Lương, tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	445.853.530	353.746.900

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Hoàng Xuân Thành

Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt

Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	27.104.050.541	53.933.765.900	4.074.753.682	424.499.525	85.537.069.648
Số tăng trong năm	4.834.799.642	1.430.668.162	1.278.674.380	-	7.544.142.184
- Mua sắm mới	-	789.272.500	1.278.674.380	-	2.067.946.880
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.834.799.642	-	-	-	4.834.799.642
- Tặng khác	-	641.395.662	-	-	641.395.662
Số giảm trong năm	-	-	(165.304.762)	-	(165.304.762)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(165.304.762)	-	(165.304.762)
Số dư cuối năm	31.938.850.183	55.364.434.062	5.188.123.300	424.499.525	92.915.907.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.715.447.235	26.563.312.034	2.082.636.361	381.569.565	37.742.965.195
Số tăng trong năm	1.209.082.623	3.710.883.975	349.922.551	23.454.960	5.293.344.109
- Trích khấu hao	1.209.082.623	3.710.883.975	349.922.551	23.454.960	5.293.344.109
Số giảm trong năm	-	-	(165.304.762)	-	(165.304.762)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(165.304.762)	-	(165.304.762)
Số dư cuối năm	9.924.529.858	30.274.196.009	2.267.254.150	405.024.525	42.871.004.542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	18.388.603.306	27.370.453.866	1.992.117.321	42.929.960	47.794.104.453
Số dư cuối năm	22.014.320.325	25.090.238.053	2.920.869.150	19.475.000	50.044.902.528

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.422.700.000	-	(1.495.717.407)	2.149.000.396	1.715.000.000	13.158.117.579	42.949.100.568
Tăng vốn trong năm	15.076.310.000	683.890.000	-	-	-	-	15.760.200.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	4.694.097.822	4.694.097.822
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	900.000.000	(1.500.000.000)	(600.000.000)
Chi trả cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(11.559.529.604)	(11.559.529.604)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	1.495.717.407	-	-	-	1.495.717.407
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.149.000.396)	-	-	(2.149.000.396)
Tăng khác	-	-	-	-	-	9.619.966	9.619.966
Số dư cuối năm trước	42.499.010.000	683.890.000	-	-	2.615.000.000	4.802.305.763	50.600.205.763
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	3.311.921.171	3.311.921.171
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	230.000.000	(380.000.000)	(150.000.000)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(4.249.901.000)	(4.249.901.000)
Số dư cuối năm nay	42.499.010.000	683.890.000	-	-	2.845.000.000	3.484.325.934	49.512.225.934

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	8.226.770.000	19,36%	8.226.770.000	19,36%
Vốn góp của đối tượng khác	34.272.240.000	80,64%	34.272.240.000	80,64%
	42.499.010.000	100,00%	42.499.010.000	100,00%